



STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng giữ chức	Tổng số thù lao (đ)
1.	Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch HĐQT	12	94.704.000
2.	Phan Xuân Thủy	Thành viên HĐQT	12	83.904.000
3.	Trịnh Xuân Thò	Thành viên HĐQT	12	83.904.000
4.	Nguyễn Tiến Phụng	Thành viên HĐQT	12	83.904.000
5.	Vũ Đình Việt	Thành viên HĐQT	12	83.904.000

- Thù lao thành viên Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng giữ chức	Tổng số thù lao (đ)
1.	Phạm Xuân Vinh	Trưởng Ban kiểm soát	3,7	25.870.000
2.	Trần Thị Vân Anh	Trưởng Ban kiểm soát	8,3	290.168.000
3.	Phùng Thế Anh	TV Ban kiểm soát	12	76.704.000
4.	Nguyễn Thị Luyên	TV Ban kiểm soát	12	76.704.000

- Lương, thù lao Ban Giám đốc:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng giữ chức	Tổng số thù lao (đ)
1.	Phan Xuân Thủy	Giám đốc	12	473.520.000
2.	Nguyễn Tiến Phụng	Phó Giám đốc	12	419.520.000
3.	Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc	12	419.520.000
4.	Trịnh Văn An	Phó Giám đốc	12	419.520.000
5.	Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc	8,33	291.333.000
6.	Vương Minh Thu	Phó Giám đốc	12	419.520.000
7.	Nguyễn Quý Dũng	Kế toán trưởng	12	383.520.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

- Công ty đã thực hiện đúng, đủ, tuân thủ pháp luật về quản trị Công ty, tuy nhiên còn một số nội dung chưa thực hiện được, cụ thể: một số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của công ty chưa được tham gia các khóa đào tạo về quản trị công ty tại các cơ sở đào tạo được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận.

- Giải pháp và kế hoạch khắc phục: Bố trí thời gian và tạo điều kiện để các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc Công ty và Thư ký Công ty tham gia các khóa đào tạo về quản trị Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận.

## VI. Báo cáo tài chính:

### 1. Ý kiến kiểm toán



Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:**

a) Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>644.466.204.256</b>	<b>482.798.075.672</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>8.615.266.518</b>	<b>86.226.290.088</b>
1. Tiền	111		8.615.266.518	86.226.290.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>321.780.473.458</b>	<b>224.579.565.222</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		268.685.553.078	214.030.855.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	31.602.835.847	3.421.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		16.247.764.919	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	9.364.166.062	10.569.864.315
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4.3	(4.119.846.448)	(3.442.154.449)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>308.198.163.428</b>	<b>165.977.645.073</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	308.198.163.428	165.977.645.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.872.300.852</b>	<b>6.014.575.289</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	3.742.922.552	2.332.916.852



**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN**  
Số 185 Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh  
Điện thoại: (84-33) 3853 108; Fax: (84-33) 3853 120;  
Website: [www.vangdanhcoal.com.vn](http://www.vangdanhcoal.com.vn)

2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.988.151.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	2.129.378.300	693.507.436
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.562.448.346.509</b>	<b>1.782.683.833.439</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>38.644.469.964</b>	<b>81.984.392.755</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3.2	15.645.751.900	62.262.370.590
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	22.998.718.064	19.722.022.165
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.427.255.013.096</b>	<b>1.226.962.290.648</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.7</b>	<b>1.427.255.013.096</b>	<b>1.226.943.514.392</b>
- Nguyên giá	222		4.067.953.786.262	3.579.385.796.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.640.698.773.166)	(2.352.442.281.626)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.8</b>	-	18.776.256
- Nguyên giá	228		1.061.959.443	1.061.959.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.061.959.443)	(1.043.183.187)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>691.995.788.828</b>	<b>324.881.967.265</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	691.995.788.828	324.881.967.265
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN**  
Số 185 Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh  
Điện thoại: (84-33) 3853 108; Fax: (84-33) 3853 120;  
Website: [www.vangdanhcoal.com.vn](http://www.vangdanhcoal.com.vn)

1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>404.553.074.621</b>	<b>148.855.182.771</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	404.283.982.595	148.855.182.771
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	269.092.026	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.206.914.550.765</b>	<b>2.265.481.909.111</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.715.042.843.932</b>	<b>51.799.504.729.908</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.116.659.760.038</b>	<b>946.582.652.269</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.1	323.816.576.913	271.926.735.585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11.1	83.161.159.782	81.552.664.181
4. Phải trả người lao động	314	V.12	146.043.679.989	108.819.050.551
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	134.491.771	49.051.546.143
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	44.332.631.639	43.254.457.429
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	511.507.958.217	359.098.475.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.663.261.727	32.879.722.880
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.598.383.083.894</b>	<b>852.922.077.639</b>



1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	1.598.383.083.894	852.922.077.639
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>491.871.706.833</b>	<b>465.977.179.203</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>479.896.291.937</b>	<b>450.058.839.261</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>449.628.640.000</b>	<b>420.235.040.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		449.628.640.000	420.235.040.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(393.100.000)	(343.100.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	26.220.282.765
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		421.481.079	3.946.616.496
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>29.887.452.676</b>	<b>-</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.887.452.676	-



12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>11.975.414.896</b>	<b>15.918.339.942</b>
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	11.975.414.896	15.918.339.942
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>3.206.914.550.765</b>	<b>2.265.481.909.111</b>

b) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.771.164.412.908	3.309.939.253.624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>2.771.164.412.908</b>	<b>3.309.939.253.624</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.367.407.058.678	2.901.533.576.144
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>403.757.354.230</b>	<b>408.405.677.480</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	819.643.093	3.644.487.393
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	116.368.254.909	84.597.279.906
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		116.368.254.909	84.597.279.906
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.070.433.799	4.326.398.517
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	227.711.011.240	243.558.881.833
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>56.427.297.375</b>	<b>79.567.604.617</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.163.871.165	888.493.068
13. Chi phí khác	32	VI.8	19.065.225.381	6.884.929.961
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(17.901.354.216)</b>	<b>(5.996.436.893)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>38.525.943.159</b>	<b>73.571.167.724</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8.907.582.509	16.684.914.326
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(269.092.026)	187.675.984
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>29.887.452.676</b>	<b>56.698.577.414</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			



			29.887.452.676	56.698.577.414
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.12	695	895
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	695	895

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.525.943.159	73.571.167.724
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		404.878.877.882	322.320.002.247
- Các khoản dự phòng	03		677.691.999	1.027.550.970
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.714.406.454)	(4.485.559.941)
- Chi phí lãi vay	06		116.368.254.909	84.597.279.906
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>558.736.361.495</b>	<b>477.030.440.906</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(52.986.397.307)	(69.232.525.864)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(142.220.518.355)	(2.254.895.663)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		52.967.993.021	161.061.509.091
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(256.838.805.524)	(77.625.770.468)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(116.368.254.909)	(103.608.702.308)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.265.206.860)	(19.327.835.113)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		858.909.997	1.059.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25.927.451.153)	(32.003.196.409)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.956.630.405</b>	<b>335.098.424.172</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(976.855.246.893)	(631.080.042.022)



2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.323.743.318	841.072.548
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		819.643.093	3.644.487.393
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(974.711.860.482)</b>	<b>(626.594.482.081)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.009.820.956.480	504.050.902.227
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.111.950.467.508)	(282.887.407.229)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.726.282.465)	(61.659.586.420)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>888.144.206.507</b>	<b>159.503.908.578</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>77.611.023.570</b>	<b>(131.992.149.331)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	86.226.290.088	218.218.439.419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>8.615.266.518</b>	<b>86.226.290.088</b>

d) Thuyết minh báo cáo tài chính:

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Đặc điểm của doanh nghiệp:

Công ty cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh – TKV, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1119/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành ngày 03/04/2007. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chấp thuận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi từ lần thứ 01 ngày 27/04/2010 đến thay đổi lần thứ 08 ngày 22/09/2016; trong đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đã được thay thế bằng mã số doanh nghiệp 5700101877 tại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi lần thứ 01 ngày 27/04/2010.





2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất than

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng

- Khai thác và thu gom than bùn

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Trong năm không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Nhân viên: Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 5.542 người (tại ngày 31/12/2015 là 6.141 người).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

## **III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014. Riêng cách tính giá thành than được áp dụng theo chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:



Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- Phải thu khác: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về cho vay, các khoản thu hộ tiền điện, thu tiền nghỉ việc, thu tiền nước sinh hoạt, thuế TNCN, thu tiền lãi ký quỹ ký cược, quỹ phòng chống thiên tai ...).

Theo dõi các khoản phải thu:

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

- Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào thời gian xác định các nghiệp vụ phát sinh) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản nợ phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm, Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán: Công ty xóa nợ theo quy định tại Điều lệ Công ty. Công ty thu lại được số nợ đã xử lý xóa sổ trước đó thì số thu được sẽ ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa với giá trị xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân.



- Công ty áp dụng phương pháp tính giá bình quân cả năm để hạch toán hàng tồn kho là than nguyên khai và than thành phẩm.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên/ kiểm kê định kỳ

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

- Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công đoạn khai thác than là đơn giá thực tế phát sinh trong kỳ (bằng tổng chi phí sản xuất theo công đoạn: (chia) cho tổng khối lượng sản phẩm theo công đoạn thực hiện trong kỳ).

- Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là than nguyên khai được xác định theo nguyên tắc: Khối lượng (tấn) thực tế tồn cuối kỳ nhân (x) giá thành bình quân 01 tấn than nguyên khai thực hiện trong kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<b>Nhóm TSCĐ</b>	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải (*)	02 - 10 năm



Thiết bị quản lý

05 năm

(\*): Trong năm, Công ty đang thực hiện trích khấu hao nhanh 02 lần đối với các một số tài sản thuộc nhóm phương tiện vận tải so với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT- BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 nhưng vẫn đảm bảo kinh doanh có lãi.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

b) Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc kế toán thuế:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt



động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm xe ô tô, lệ phí sử dụng đường bộ, các công cụ dụng cụ xuất dùng một lần được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong thời gian 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lệ phí sử dụng đường bộ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, các công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, phí cài đặt và cấp quyền sử dụng phần mềm Portaloppice, dịch vụ quản lý và giám sát phương tiện vận tải, phí duy trì và lưu trữ website, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Trong đó, các khoản lệ phí sử dụng đường bộ, chi phí sửa chữa tài sản, giá trị công cụ dụng cụ, phí cài đặt và cấp quyền sử dụng phần mềm, dịch vụ giám sát quản lý phương tiện vận tải được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong thời gian 24 tháng. Phí duy trì và lưu trữ website được phân bổ trong thời gian 60 tháng. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo sản lượng than sạch khai thác trong năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên, quyết toán kinh phí của các phân xưởng, quỹ hoạt động xã hội, quỹ thể thao văn hóa, quỹ bảo hiểm thân thể CBCNV, quỹ tương trợ gia đình công nhân tai nạn lao động, tiền giao thầu than, cổ tức phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.



#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho quyền cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí phải trả cho các công trình xây dựng.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Công ty thực hiện trích lập dự phòng sửa chữa tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật của tài sản, căn cứ vào kế hoạch sửa chữa tài sản định kỳ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm cuối năm, Công ty đã hoàn nhập các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định không dùng.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu



Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là khoản lãi tiền gửi, lãi ký quỹ được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. Trong năm chi phí tài chính là khoản lãi vay phải trả.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí khác bằng tiền và chi phí mua ngoài

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y



tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Trong năm không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.585.298.112	1.717.743.535
Tiền gửi ngân hàng	6.029.968.406	84.508.546.553
<b>Cộng</b>	<b>8.615.266.518</b>	<b>86.226.290.088</b>

#### 2. Phải thu khách hàng

##### 2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	268.662.614.272	190.184.167.494
Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	-	23.810.467.492
Các khách hàng còn lại	22.938.806	36.220.370
<b>Cộng</b>	<b>268.685.553.078</b>	<b>214.030.855.356</b>

##### 2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

#### 3. Trả trước cho người bán

##### 3.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần đầu tư công trình Hà Nội	-	2.422.000.000
Công ty CP cơ điện ASEAN	3.116.800.000	-
Công ty TNHH MTV TTTT đường sắt Hà Nội	-	775.000.000,00
Cty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vinacomin	25.269.772.700	-





Các khách hàng còn lại	3.216.263.147	224.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>31.602.835.847</u></b>	<b><u>3.421.000.000</u></b>

3.2. Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	-	45.227.485.000
Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Uông Bí	6.013.397.460	6.282.501.490
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm phả	9.632.354.440	10.010.000.100
Các khách hàng còn lại	-	742.384.000
<b>Cộng</b>	<b><u>15.645.751.900</u></b>	<b><u>62.262.370.590</u></b>

3.3 Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

4. Phải thu khác

4.1. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	-	-	3.019.179.113	-
Phải thu người lao động	8.057.117.492	4.119.846.448	6.220.690.932	3.442.154.449
Phải thu tạm ứng	20.107.624	-	61.941.401	-
Phải thu khác	1.286.940.946	-	1.268.052.869	-
<b>Cộng</b>	<b><u>9.364.166.062</u></b>	<b><u>4.119.846.448</u></b>	<b><u>10.569.864.315</u></b>	<b><u>3.442.154.449</u></b>

4.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	21.645.166.524	-	18.951.495.084	-
Phải thu khác (tiền lãi ký quỹ)	1.343.551.540	-	677.027.081	-
Phải thu khác	10.000.000	-	93.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>22.998.718.064</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>19.722.022.165</u></b>	<b><u>-</u></b>

4.3. Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn						
Phải thu tiền bồi thường đào tạo, vật chất	8.057.117.492	4.119.846.448	3.937.271.044	5.489.658.427	3.442.154.449	2.047.503.978
<b>Cộng</b>	<b>8.057.117.492</b>	<b>4.119.846.448</b>	<b>3.937.271.044</b>	<b>5.489.658.427</b>	<b>3.442.154.449</b>	<b>2.047.503.978</b>

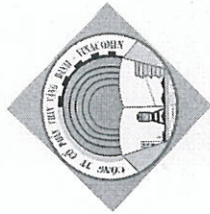


5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	
Nguyên nhiên vật liệu	23.548.871.804	-	37.820.084.689	-
Công cụ, dụng cụ	763.668.211	-	2.924.185.052	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.176.494.920	-	19.870.728.277	-
Thành phẩm	235.595.631.300	-	102.261.413.468	-
Hàng hóa	2.113.497.193	-	3.101.233.587	-
<b>Cộng</b>	<b>308.198.163.428</b>	-	<b>165.977.645.073</b>	-

6. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.478.975.000	1.978.663.324
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	1.317.307.428	313.677.363
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	557.799.278	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	388.840.846	40.576.165
<b>Cộng</b>	<b>3.742.922.552</b>	<b>2.332.916.852</b>
6.2 Chi phí trả trước dài hạn		
Cột chống thủy lực, xà và giá thủy lực	16.803.218.467	14.638.224.173
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	39.426.291.354	28.908.532.047
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	344.869.327.160	74.460.691.175
Giá trị công cụ dụng cụ	2.594.808.184	6.941.844.085
Chi phí thăm dò phục vụ sản xuất	-	22.546.402.707
Chi phí trả trước dài hạn khác	590.337.430	1.359.488.584
<b>Cộng</b>	<b>404.283.982.595</b>	<b>148.855.182.771</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN**  
Số 185 Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh, Ông Bí, Quảng Ninh  
Điện thoại: (84-33) 3853 108; Fax: (84-33) 3853 120;  
Website: [www.vangdanhcoal.com.vn](http://www.vangdanhcoal.com.vn)

**7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày đầu năm	2.306.229.333.213	566.968.506.578	573.433.878.098	32.290.411.566	100.463.666.563	3.579.385.796.018
Mua trong năm	-	62.680.801.496	163.638.256.535	8.243.591.545	20.940.291.977	255.502.941.553
Đầu tư XD/CB hoàn thành	354.711.347.415	-	-	-	-	354.711.347.415
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(66.387.302.684)	(19.711.855.171)	(34.918.340.420)	(628.800.449)	-	(121.646.298.724)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.594.553.377.944</b>	<b>609.937.452.903</b>	<b>702.153.794.213</b>	<b>39.905.202.662</b>	<b>121.403.958.540</b>	<b>4.067.953.786.262</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày đầu năm	1.529.043.603.575	355.221.705.890	344.687.846.540	23.465.459.258	100.023.666.363	2.352.442.281.626
Khấu hao trong năm	285.995.236.477	45.203.379.088	67.972.522.822	2.919.363.444	2.769.599.795	404.860.101.626
Hao mòn trong năm	3.942.925.047	-	-	197.919.996	-	4.140.845.043
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(65.960.429.729)	(19.236.884.531)	(34.918.340.420)	(628.800.449)	-	(120.744.455.129)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.753.021.335.370</b>	<b>381.188.200.447</b>	<b>377.742.028.942</b>	<b>25.953.942.249</b>	<b>102.793.266.158</b>	<b>2.640.698.773.166</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	777.185.729.638	211.746.800.688	228.746.031.558	8.824.952.308	440.000.200	1.226.943.514.392
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>841.532.042.574</b>	<b>228.749.252.456</b>	<b>324.411.765.271</b>	<b>13.951.260.413</b>	<b>18.610.692.382</b>	<b>1.427.255.013.096</b>

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

1.633.686.587.783 đồng

đồng

1.120.184.521.626 đồng (Chi tiết tại mục V.15 Thuyết minh BCTC)



8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày đầu năm	-	1.061.959.443	1.061.959.443
Tại ngày cuối năm	-	1.061.959.443	1.061.959.443
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày đầu năm	-	1.043.183.187	1.043.183.187
Khấu hao trong năm	-	18.776.256	18.776.256
Tại ngày cuối năm	-	1.061.959.443	1.061.959.443
Giá trị còn lại	-		
Tại ngày đầu năm	-	18.776.256	18.776.256
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Trong đó:

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.061.959.443 VNĐ*

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án khai thác phần lò giềng mức 00 đến -175	82.515.409.128	88.235.015.195
Dự án khai thác phần lò giềng khu vực Cánh Gà	231.115.103	433.205.455
Dự án xây dựng nhà máy tuyển Vàng Danh II	606.989.225.299	224.921.705.231
Dự án xây dựng nhà ăn số 6		8.942.364.796
Các công trình khác	2.260.039.298	2.349.676.588
<b>Cộng</b>	<b>691.995.788.828</b>	<b>324.881.967.265</b>

10. Phải trả cho người bán

10.1. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV	2.786.356.345	2.786.356.345	48.044.716.680	48.044.716.680
Cty xây dựng hầm lò II - TKV	37.964.652.738	37.964.652.738	13.340.528.074	13.340.528.074
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	33.650.819.197	33.650.819.197	19.504.772.224	19.504.772.224
Các nhà cung cấp còn lại	249.414.748.633	249.414.748.633	191.036.718.607	191.036.718.607
<b>Cộng</b>	<b>323.816.576.913</b>	<b>323.816.576.913</b>	<b>271.926.735.585</b>	<b>271.926.735.585</b>



10.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

11.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	277.176.674.369	237.747.219.204	39.429.455.165
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.252.155.893	8.907.582.509	9.265.206.860	3.894.531.542
Thuế thu nhập cá nhân	582.797.309	1.693.957.556	1.931.113.670	345.641.195
Thuế tài nguyên	72.105.760.979	298.736.123.465	333.290.357.564	37.551.526.880
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.591.006.839	10.591.006.839	-
Các loại thuế khác	-	410.770.194	410.770.194	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.611.950.000	396.014.420.000	398.686.365.000	1.940.005.000
<b>Cộng</b>	<b>81.552.664.181</b>	<b>993.530.534.932</b>	<b>991.922.039.331</b>	<b>83.161.159.782</b>

11.2. Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số đã thu	Số phải thu	Số cuối năm
Thuế bảo vệ môi trường	314.642.500	49.710.400	-	264.932.100
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	378.864.936	-	1.485.581.264	1.864.446.200
Các loại thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>693.507.436</b>	<b>49.710.400</b>	<b>1.485.581.264</b>	<b>2.129.378.300</b>

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ/ trực tiếp. Thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế bán than 10%
- Thuế nước sạch 5%

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác than theo quy định của Nhà nước

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

12. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 12	51.959.518.125	Số đầu năm
Lương bổ sung	64.242.832.000	50.895.034.897
Quỹ lương dự phòng	29.841.329.864	33.511.299.800
<b>Cộng</b>	<b>146.043.679.989</b>	<b>24.412.715.854</b>



13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	42.626.048.015
Chi phí phải trả các công trình xây dựng	-	6.425.498.128
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	116.716.562	-
Các khoản trích trước khác	17.775.209	-
<b>Cộng</b>	<b>134.491.771</b>	<b>49.051.546.143</b>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn	2.449.043.666	2.635.289.216
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.100.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	376.177.514	10.102.459.979
Phải trả tiền than giao thầu	35.661.204.561	19.233.699.728
Tiền nhận từ các đơn vị ủy thác xuất, nhập khẩu	-	-
Phải trả, phải nộp khác	5.839.105.898	11.283.008.506
<b>Cộng</b>	<b>44.332.631.639</b>	<b>43.254.457.429</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN**  
Số 185 Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh, Ông Bí, Quảng Ninh  
Điện thoại: (84-33) 3853 108; Fax: (84-33) 3853 120;  
Website: [www.vangdanhcoal.com.vn](http://www.vangdanhcoal.com.vn)

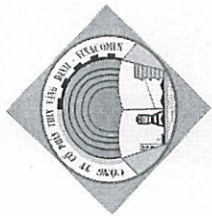
**15. Vay và nợ thuê tài chính**

**15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>(*)</b>						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ông Bí	-	-	351.213.269.933	153.822.990.796	197.390.279.137	197.390.279.137
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	-	-	420.637.745.352	420.637.745.352	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ông Bí	22.036.839.185	22.036.839.185	15.713.000.000	22.036.839.185	15.713.000.000	15.713.000.000
+ Ngân hàng ĐT và PTVN - CN Tây Nam Quảng Ninh	128.514.578.628	128.514.578.628	127.565.576.814	128.514.578.628	127.565.576.814	127.565.576.814
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	198.251.506.024	198.251.506.024	156.768.195.756	198.251.506.024	156.768.195.756	156.768.195.756
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Quảng Ninh	6.655.198.782	6.655.198.782	3.172.702.800	6.655.198.782	3.172.702.800	3.172.702.800
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	1.994.101.681	1.994.101.681	4.242.800.000	1.994.101.681	4.242.800.000	4.242.800.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	1.646.251.200	1.646.251.200	6.655.403.710	1.646.251.200	6.655.403.710	6.655.403.710
<b>Cộng</b>	<b>359.098.475.500</b>	<b>359.098.475.500</b>	<b>1.085.968.694.36</b>	<b>933.559.211.648</b>	<b>511.507.958.217</b>	<b>511.507.958.217</b>

*Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng*

(\*) Các khoản vay ngắn hạn dùng để tài trợ vốn lưu động trong kỳ, thời hạn kể từ ngày nhận nợ, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được bảo đảm bằng tín chấp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN**  
Số 185 Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh, Ông Bí, Quảng Ninh  
Điện thoại: (84-33) 3853 108; Fax: (84-33) 3853 120;  
Website: [www.vangdanhcoal.com.vn](http://www.vangdanhcoal.com.vn)

14.  
5

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn</i>						
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ông Bí	(i) 33.866.000.000	33.866.000.000	168.968.995.051	16.361.607.320	186.473.387.731	186.473.387.731
+ Ngân hàng ĐT và PTVN - CN Tây Nam Quảng Ninh	(ii) 296.836.550.545	296.836.550.545	264.076.228.161	166.393.459.029	394.519.319.677	394.519.319.677
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	(iii) 504.969.076.197	504.969.076.197	747.475.165.510	293.661.505.756	958.782.735.951	958.782.735.951
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Quảng Ninh	(iv) 2.779.754.598	2.779.754.598	9.871.163.752	4.288.102.800	8.362.815.550	8.362.815.550
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	(v) 12.072.000.000	12.072.000.000	14.290.856.325	5.148.856.325	21.214.000.000	21.214.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	(vi) 2.398.696.299	2.398.696.299	33.287.532.396	6.655.403.710	29.030.824.985	29.030.824.985
<b>Cộng</b>	<b>852.922.077.639</b>	<b>852.922.077.639</b>	<b>1.237.969.941.19</b>	<b>492.508.934.940</b>	<b>1.598.383.083.894</b>	<b>1.598.383.083.894</b>

*Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn*

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ông Bí dùng để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư dự án xây dựng công trình Nhà máy sàng tuyển Than Vàng Danh 2, thời hạn vay từ 5 - 9 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hệ thống xử lý bùn nước Nhà máy tuyển than, các tài sản hình thành trong Dự án duy trì sản xuất và Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sàng tuyển Than Vàng Danh 2.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh dùng để đầu tư khai thác phân lò giéng mức +0 đến -175 mô than Vàng Danh, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản hình thành trong tương lai của dự án đầu tư khai thác phân lò giéng





## CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN

Số 185 Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh, Ưông Bí, Quảng Ninh

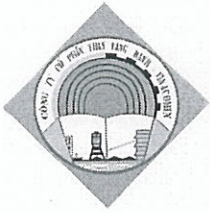
Điện thoại: (84-33) 3853 108; Fax: (84-33) 3853 120;

Website: [www.vangdanhcoal.com.vn](http://www.vangdanhcoal.com.vn)

mức +0 đến -175 mỏ than Vàng Danh.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh dùng để đầu tư các dự án phục vụ sản xuất và chi trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thời hạn vay từ 6 - 7 năm kể từ ngày giải ngân vốn đầu tiên, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất dự án Khai thác giếng Khu Cảnh Gà - Mỏ than Vàng Danh và quyền khai thác khoáng sản theo các Giấy phép khai thác số 2794/GP-BTNMT ngày 31/12/2008, số 140/GP-BTNMT ngày 01/02/2013 và số 2201/GP-BTNMT ngày 07/10/2014.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quảng Ninh dùng để đầu tư các dự án phục vụ sản xuất và chi trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ than tăng lò giồng từ +105 đến +0, thời hạn vay từ 6 -7 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc các dự án đầu tư.



(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh dùng để đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ăn số 6 và xây dựng khu phụ trợ phục vụ mở rộng mặt bằng sản xuất, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư.

(vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh để đầu tư công trình nhà giao ca công trường Giếng Vàng Danh và 9 máy bơm nước phòng nổ, thời hạn vay từ 5 - 7 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng và quyền sở hữu hạng mục công trình nhà giao ca công trường Giếng Vàng.

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm Thời được khấu trừ	269.092.026,00	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>269.092.026</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN**

Số 185 Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh, Ưông Bí, Quảng Ninh  
Điện thoại: (84-33) 3853 108; Fax: (84-33) 3853 120;

Website: [www.vangdanhcoal.com.vn](http://www.vangdanhcoal.com.vn)

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	420.235.040.000	(193.100.000)	14.913.982.847	-	-	7.068.279.031	442.024.201.878
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	56.698.577.414	-	56.698.577.414
Tăng khác	-	(150.000.000)	11.306.299.918	-	-	-	11.156.299.918
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(29.416.452.800)	-	(29.416.452.800)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(27.282.124.614)	8.184.637.383	(19.097.487.231)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(11.306.299.918)	(11.306.299.918)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>420.235.040.000</b>	<b>(343.100.000)</b>	<b>26.220.282.765</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.946.616.496</b>	<b>450.058.839.261</b>
Tăng vốn trong năm nay	29.393.600.000	-	-	-	-	-	29.393.600.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	29.887.452.676	-	29.887.452.676
Tăng khác	-	-	351.818.182	-	-	-	351.818.182
Giảm vốn trong năm nay	-	-	(26.220.282.765)	-	-	(3.173.317.235)	(29.393.600.000)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(50.000.000)	-	-	-	(351.818.182)	(401.818.182)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>(393.100.000)</b>	<b>351.818.182</b>	<b>-</b>	<b>29.887.452.676</b>	<b>421.481.079</b>	<b>479.896.291.937</b>



## 17.2. Vốn chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	420.235.040.000	420.235.040.000
+ Vốn góp tăng trong năm	29.393.600.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<b>449.628.640.000</b>	<b>420.235.040.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	29.416.452.800

## Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.962.864	42.023.504
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	44.962.864	42.023.504
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.962.864	42.023.504
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	42.023.504
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.962.864	42.023.504
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

## 17.3 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

## 17.4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	2.660.987.211.687	3.118.474.506.274
Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.177.201.221	191.464.747.350
<b>Cộng</b>	<b>2.771.164.412.908</b>	<b>3.309.939.253.624</b>

#### 1.2. Doanh thu với các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

### 2. Giá vốn hàng bán



	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.257.229.857.457,00	2.710.192.137.691,00
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	110.177.201.221,00	191.341.438.453,00
Giá vốn của các dự án thuộc quỹ môi trường	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.367.407.058.678</b>	<b>2.901.533.576.144</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	153.118.634	3.409.994.635
Lãi ký quỹ môi trường	666.524.459	234.492.758
<b>Cộng</b>	<b>819.643.093</b>	<b>3.644.487.393</b>

### 4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	116.368.254.909	84.597.279.906
<b>Cộng</b>	<b>116.368.254.909</b>	<b>84.597.279.906</b>

### 5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.549.436.584	2.504.676.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.520.997.215	1.821.722.431
Chi phí bằng tiền khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.070.433.799</b>	<b>4.326.398.517</b>

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	57.564.177.790	57.286.971.779
Chi phí vật liệu quản lý	8.518.390.771	10.856.127.428
Chi phí đồ dùng văn phòng	780.804.655	855.199.612
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.393.521.451	13.029.144.400
Thuế, phí và lệ phí	101.474.246.573	118.862.727.707
Chi phí dự phòng	1.768.225.481	1.543.854.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.574.522.958	4.325.798.310
Chi phí bằng tiền khác	36.637.121.561	36.799.057.720
<b>Cộng</b>	<b>227.711.011.240</b>	<b>243.558.881.833</b>

### 7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	991.916.361	710.343.124
Tiền bồi thường thu được	71.515.630	177.227.638
Thuế được giảm	17.909.407	-
Các khoản khác	82.529.767	922.306
<b>Cộng</b>	<b>1.163.871.165</b>	<b>888.493.068</b>

### 8. Chi phí khác



	Năm nay	Năm trước
Thuế, thuế đất nộp bổ sung	18.817.238.788	3.270.170.311
Các khoản khác	247.986.593	3.614.759.650
<b>Cộng</b>	<b>6.884.929.961</b>	<b>6.884.929.961</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	591.821.923.778	762.035.165.441
Chi phí nhân công	827.149.043.017	869.057.548.693
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Chi phí khấu hao TSCĐ	404.878.877.882	322.320.002.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.781.875.424	167.477.882.244
Chi phí khác bằng tiền	658.340.526.628	831.031.426.543
<b>Cộng</b>	<b>2.602.972.246.729</b>	<b>2.951.922.025.168</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.611.581.280	16.684.914.326
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	296.001.229	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.907.582.509</b>	<b>16.684.914.326</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm trước	Năm trước
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	38.525.943.159	73.571.167.724
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>		
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	4.617.070.180	3.122.424.597
Các khoản phạt	104.903.527	
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	4.512.166.653	3.122.424.597
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	85.106.941	853.072.657
Hoàn nhập trích lập dự phòng	85.106.941	853.072.657
Doanh thu đã tính vào TNCT của (các) kỳ trước	-	-
Chi phí liên quan đến DT chưa thực hiện tính vào TNCT	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	43.057.906.398	75.840.519.664
Thuế suất	20%	22%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>8.611.581.280</b>	<b>16.684.914.326</b>



### 11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(269.092.026)	187.675.984
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(269.092.026)</b>	<b>187.675.984</b>

### 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.887.452.676	56.698.577.414
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty</b>	<b>29.887.452.676</b>	<b>56.698.577.414</b>
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm		19.097.487.230
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	43.022.081	42.023.504
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>695</b>	<b>895</b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	42.023.504	42.023.504
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	998.577	
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	<b>43.022.081</b>	<b>42.023.504</b>

### 13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>29.887.452.676</b>	<b>56.698.577.414</b>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty		37.601.090.184
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm		19.097.487.230
Số BQQG của CP phổ thông đang lưu hành trong năm	43.022.081	42.023.504
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>695</b>	<b>895</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 2. Các giao dịch với các bên liên quan



Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2.1. Các giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	2.709.149.625	2.613.361.500
Phụ cấp	430.320.000	373.680.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
<b>Cộng</b>	<b>3.139.469.625</b>	<b>2.987.041.500</b>

**2.2. Các bên liên quan khác**

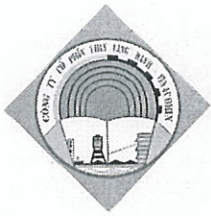
Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Trung tâm y tế than khu vực Vàng Danh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Xây dựng hầm lò II	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Cơ khí và TB áp lực - VVMI	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty cùng tập đoàn
Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí - CN Công ty TNHH MTV Môi trường	Công ty cùng tập đoàn
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Kho vận đá bạc - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Giám định Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Nam Mẫu TKV	Công ty cùng tập đoàn
CN Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh	Công ty cùng tập đoàn
CN Công ty CP vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Công nghiệp ô tô Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn





Công ty CP Cơ khí Mạo Khê Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Uông Bí TKV	Công ty cùng tập đoàn
Trung tâm cấp cứu mỏ Hạ Long - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và CN - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Xí nghiệp vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Cơ khí và TB áp lực - VVMI	Công ty cùng tập đoàn
Công ty vật tư hoá chất mỏ HN - CN Tổng công ty CN hoá chất mỏ Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu tư xây dựng VVMI	Công ty cùng tập đoàn
CN Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị VVMI tại HN	Công ty cùng tập đoàn
Viện cơ khí và năng lượng mỏ - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Bệnh viện than khoáng sản	Công ty cùng tập đoàn
CN Công ty CP Vật tư TKV tại Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP phát triển CN và thiết bị mỏ	Công ty cùng tập đoàn
Trung tâm XNK hợp tác - VVMI	Công ty cùng tập đoàn
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP XNK mỏ Việt Bắc	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Xây dựng hầm lò II - TKV	Công ty cùng tập đoàn
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Bạch Thái Bưởi	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	Công ty cùng tập đoàn
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Trung tâm an toàn mỏ	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp - Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và CN - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty cùng tập đoàn
Tạp chí Than khoáng sản Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Tư vấn đầu tư than Uông Bí	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP XNK than - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn



Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
CN Công ty CP XNK than - Vinacomin tại Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP cơ khí Hòn Gai	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP vật tư và vận tải - ITASCO	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị - VVMI	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TK	Công ty cùng tập đoàn
Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Sản xuất thương mại than Uông Bí	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh-TKV	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>2.765.925.305.628</b>	<b>3.262.624.698.470</b>
Trung tâm y tế than khu vực Vàng Danh	670.336.000	866.753.000
Công ty Xây dựng hầm lò II	39.039.640.107	3.669.570.011
CNTĐCN than KS VN-Công ty than Uông Bí TKV	72.919.957	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	79.879.195	-
Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	177.096.000	-
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	95.460.000
Công ty CP Cơ khí và TB áp lực - VVMI	-	1.781.934
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	2.398.490.611	1.163.811.003
Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí - CN Công ty TNHH MTV Môi trường	-	80.450.820
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	58.091.683.112	133.255.801.177
Công ty CP Kho vận đá bạc - Vinacomin	2.664.429.451.281	3.122.873.289.572
Công ty CP Chế biến than Quảng Ninh - TKV	55.966.689	92.175.816
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	28.800.000	28.800.000
Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	881.042.675	496.805.137
<b>Phải trả người bán</b>	<b>1.082.125.481.237</b>	<b>941.858.267.700</b>
Công ty CP Giám định Vinacomin	1.406.845.165	1.824.404.875
Trung tâm y tế than khu vực Vàng Danh	3.317.165.000	3.710.346.224
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Nam Mẫu TKV	22.314.888	19.196.556
CN Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh	2.384.724.000	544.130.000
CN Công ty CP vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai	25.298.120.770	25.855.899.232
Công ty CP Công nghiệp ô tô Vinacomin	349.349.000	3.074.378.400
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê Vinacomin	10.242.325.435	9.769.456.249
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Uông Bí TKV	58.426.660	348.111.172



**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN**  
Số 185 Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh  
Điện thoại: (84-33) 3853 108; Fax: (84-33) 3853 120;  
Website: [www.vangdanhcoal.com.vn](http://www.vangdanhcoal.com.vn)

Trung tâm cấp cứu mỏ Hạ Long - Vinacomin	1.967.971.062	2.139.356.837
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và CN - Vinacomin	36.571.003.139	22.927.316.026
Xí nghiệp vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	-	4.254.189.160
Công ty CP Cơ khí và TB áp lực - VVMI	47.717.356.408	71.759.815.244
Công ty vật tư hoá chất mỏ HN - CN Tổng công ty CN hoá chất mỏ Vinacomin	6.333.337.720	4.255.807.200
Công ty CP Đầu tư xây dựng VVMI	6.442.607.574	3.305.761.532
CN Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị VVMI tại HN	7.582.496.000	14.236.078.000
Viện cơ khí và năng lượng mỏ - Vinacomin	30.053.425.785	24.465.621.000
Bệnh viện than khoáng sản	67.385.940	29.104.759
CN Công ty CP Vật tư TKV tại Hà Nội	12.882.430.800	13.377.953.100
Công ty CP phát triển CN và thiết bị mỏ	13.568.411.586	19.306.681.006
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	6.445.304.930	8.908.043.566
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - Vinacomin	9.322.963.482	6.345.041.007
Công ty CP XNK mỏ Việt Bắc	-	3.574.212.000
Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	-	44.097.226.056
Công ty Xây dựng hầm lò II - TKV	246.734.009.850	85.310.017.154
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Bạch Thái Bưởi	50.337.751.649	64.438.729.323
Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	-	7.860.717.788
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	195.861.435	381.776.831
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	45.568.288.610	51.303.482.122
Công ty CP Hạ Long	-	542.165.320
Trung tâm an toàn mỏ	2.580.566.480	2.190.216.595
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	147.902.993.454	16.830.693.500
Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp - Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và CN - Vinacomin	8.436.053.000	14.245.375.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	145.552.423.602	63.300.848.042
Tạp chí Than khoáng sản Việt Nam	179.250.000	144.750.000
Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin	-	12.173.358.909
CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	4.721.875.000	1.465.100.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư than Uông Bí	2.785.805.086	4.936.086.467
Công ty CP XNK than - Vinacomin	115.774.561.337	6.305.229.300
Công ty Bảo hiểm BSH Quảng Ninh	643.729.050	-
CNTĐCN than KSVN-CT than Dương Huy TKV	2.568.530.037	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	632.216.000
CN Công ty CP XNK than - Vinacomin tại Hà Nội	-	26.830.400.000
Công ty CP cơ khí Hòn Gai	-	433.185.000
Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV	7.644.687.486	56.658.093.960
Công ty CP vật tư và vận tải - ITASCO	-	11.936.739.800
Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị - VVMI	5.479.661.900	9.001.130.100
XN xử lý nước Uông Bí - CN Công ty TNHH MTV Môi trường Vinacomin	-	2.801.775.485
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV	12.149.439.206	111.581.183.289
Công ty cổ phần than Hà Lâm Vinacomin	27.288.772	-
Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	37.504.742.491	50.681.645.944
Công ty CP Sản xuất thương mại than Uông Bí	-	25.361.351.769



**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN**  
 Số 185 Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh  
 Điện thoại: (84-33) 3853 108; Fax: (84-33) 3853 120;  
 Website: [www.vangdanhcoal.com.vn](http://www.vangdanhcoal.com.vn)

Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	321.923.888	34.742.281
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh-TKV	364.498.992	634.283.936
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	22.617.574.568	25.714.844.584

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><u>Phải thu của khách hàng</u></b>		
Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin	268.662.614.272	190.184.167.494
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	-	23.810.467.492
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh-TKV	9.094.536	-
<b>Cộng</b>	<b><u>268.671.708.808</u></b>	<b><u>213.994.634.986</u></b>
<b><u>Phải thu khác</u></b>		
Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin	-	3.019.179.113
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>3.019.179.113</u></b>
<b><u>Phải trả người bán</u></b>		
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	329.091.236	157.483.186
Trung tâm y tế Than Khu vực Vàng Danh	1.235.443.800	1.069.366.024
CN tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Nam Mẫu TKV	8.998.994	6.178.722
CN Công ty CP xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh	835.860.850	249.865.000
CN Công ty CP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai	2.731.474.295	1.534.984.330
Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin		262.320.520
Công ty CP cơ khí Mạo Khê Vinacomin	2.689.381.200	549.120.000
CN Tập đoàn CN than KS VN-Công ty than Uông Bí TKV	13.862.011	60.488.778
Trung tâm cấp cứu mỏ Hạ Long - Vinacomin	1.323.642.168	546.561.560
Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	11.076.889.721	6.678.578.235
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	10.007.027.674	10.254.330.818
Công ty vật tư hóa chất mỏ HN - CN Tổng công ty CN hoá chất mỏ Vinacomin	538.780.000	64.680.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng - VVMI	-	373.710.714
CN Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị VVMI tại Hà Nội	1.442.786.400	1.158.363.800
Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	4.673.254.497	947.450.800
Công ty CP vật tư -TKV - CN Hà Nội	2.566.930.080	1.353.403.150
Bệnh viện than-khoáng sản	67.385.940	
Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	1.824.854.187	3.066.251.542
Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	6.059.656.796	2.146.163.986
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc -VVMI	983.315.381	1.356.741.184
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	-	7.642.824.000
Công ty xây dựng hầm lò II -TKV	37.964.652.738	13.340.528.074



Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Bạch Thái Bưởi	-	1.151.088.327
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	262.595.332
Công ty CP cơ điện Uông Bí-Vinacomin	11.374.425.873	4.331.263.803
Trung tâm an toàn mỏ	1.108.398.291	657.428.172
CN Công ty CP tư vấn ĐT mỏ và CN -Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD	1.870.743.600	379.874.000
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	17.380.763.823	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	33.650.819.197	19.504.772.224
Chi nhánh CTCP chế tạo máy - Vinacomin	695.141.800	116.754.000
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Uông bí	1.900.965.242	2.112.630.841
Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	1.225.832.538	
Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc -TKV	8.383.665.876	13.905.581.285
Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	851.383.500	1.260.992.100
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV	2.786.356.345	48.044.716.680
Công ty CP tin học CN môi trường Vinacomin	-	51.724.392
Trường cao đẳng nghề than-KS Việt nam	12.748.152.816	12.786.514.606
Công ty CP vật tư và vận tải ITASCO	-	692.725.000
Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin	23.251.757	218.647.921
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh-TKV	-	488.866.761
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	1.901.884.675	2.124.122.475
<b>Cộng</b>	<b>182.275.073.301</b>	<b>160.909.692.342</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	-	45.227.485.000
Công ty Cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	657.721.537	-
<b>Cộng</b>	<b>657.721.537</b>	<b>45.227.485.000</b>

### 3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT   
GIÁM ĐỐC



Phan Xuân Thủy